

**ỦY BAN THƯỜNG VỤ  
QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghị quyết số: 1269/2011/UBTVQH12

**NGHỊ QUYẾT  
VỀ BIỂU THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG****ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Căn cứ Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12,

**QUYẾT NGHỊ:****Điều 1. Biểu thuế bảo vệ môi trường**

1. Mức thuế bảo vệ môi trường được quy định cụ thể như sau:

Số thứ tự	Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thuế (đồng/1 đơn vị hàng hóa)
<b>I</b>	<b>Xăng, dầu, mỡ nhờn</b>		
1	Xăng, trừ etanol	Lít	1.000
2	Nhiên liệu bay	Lít	1.000
3	Dầu diesel	Lít	500
4	Dầu hỏa	Lít	300
5	Dầu mazut	Lít	300
6	Dầu nhờn	Lít	300
7	Mỡ nhờn	Kg	300
<b>II</b>	<b>Than đá</b>		
1	Than nâu	Tấn	10.000
2	Than an - tra - xít (antraxit)	Tấn	20.000
3	Than mỡ	Tấn	10.000
4	Than đá khác	Tấn	10.000

<b>Số thứ tự</b>	<b>Hàng hóa</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thuế (đồng/1 đơn vị hàng hóa)</b>
<b>III</b>	<b>Dung dịch Hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC)</b>	kg	4.000
<b>IV</b>	<b>Túi ni lông thuộc diện chịu thuế</b>	kg	40.000
<b>V</b>	<b>Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng</b>	kg	500
<b>VI</b>	<b>Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng</b>	kg	1.000
<b>VII</b>	<b>Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng</b>	kg	1.000
<b>VIII</b>	<b>Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng</b>	kg	1.000

2. Chi tiết hàng hóa quy định tại các mục VI, VII và VIII trong Biểu thuế bảo vệ môi trường được quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2012./.

*Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2011*  
**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**  
**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phú Trọng**

**Phụ lục**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 ngày 14/7/2011 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường)

	<b>Tên hoạt chất - nguyên liệu</b>	<b>Tên thương phẩm</b>
<b>I</b>	<b>Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng</b>	
1	$\text{Na}_2\text{SiF}_6$ 50% + $\text{HBO}_3$ 10% + $\text{CuSO}_4$ 30%	PMC 90 bột
2	$\text{Na}_2\text{SiF}_6$ 80% + $\text{ZnCl}_2$ 20%	PMs 100 bột
<b>II</b>	<b>Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng</b>	
1	Methylene bis thiocyanate 5% + Quaternary ammonium compounds 25%	Celbrite MT 30EC
2	Methylene bis thiocyanate 10% +2- (thiocyanomethylthio) benzothiazole 10%	Celbrite TC 20L
3	Sodium Tetraborate decahydrate 54% + Boric acid 36%	Celbor 90SP
4	$\text{CuSO}_4$ 50% + $\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$ 50%	$\text{XM}_5$ 100 bột
5	$\text{ZnSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$ 60% + NaF 30% + phụ gia	$\text{LN}_5$ 90 bột
<b>III</b>	<b>Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng</b>	
1	Aluminium Phosphide	Alumifos 56% Tablet
		Celphos 56% tablets
		Gastoxin 56.8 GE
		Fumitoxin 55% tablets
		Phostoxin 56% viên tròn, viên dẹt
		Quickphos 56%
2	Magnesium Phosphide	Magtoxin 66 tablets, pellet
3	Methyl Bromide	Bromine - Gas 98%, 100%
		Dowfome 98%